

BIỂU MẪU CÔNG KHAI

(Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)

Biểu mẫu 13

Đơn vị: **TRƯỜNG THCS CỬU LONG**

Chương: **622**

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-CL ngày 03/01/2024 của trường THCS Cửu Long)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	16,133.193
1	Phí, lệ phí	0.000
1.1	Lệ phí	
1.2	Học phí	
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ	5,539.39
2.1	Tiền tổ chức Giáo dục Stem:	392
2.2	Tổ chức dạy 2 buổi/ngày	675
2.3	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	392
2.4	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	441
2.5	Tiền tổ chức các lớp học tin học có phòng máy	120
2.6	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án “Tin học Quốc tế-chứng chỉ ICDL (khối 6)	253.44
2.7	Tiền suất ăn trưa bán trú: 34.000 đ/suất ăn/ngày ăn	1,632.0
2.8	Tổ chức phục vụ, quản lý bán trú và vệ sinh bán trú đối với trường hợp đồng suất ăn nấu sẵn	432.00
2.9	Tiền nước uống	61.60
2.10	Tiền điện sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì)	156.80
2.11	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số:	
	- Học trực tuyến trên hệ thống MLS:	126
	- Tin nhắn, số liên lạc điện tử:	78.75
2.12	Học phẩm (giấy thi, đề thi):	37.50
2.13	Tiền BH tai nạn (tự nguyện):	21
2.14	Tiền TDDT tự chọn (Võ, Cầu lông, Bóng rổ):	210

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
2.15	Tiền Bảo hiểm y tế (bắt buộc);	510.3
3	Thu sự nghiệp khác	
B	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
2.1	Chi sự nghiệp	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
2.2	Chi quản lý hành chính	0.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	4.00
3.1	Học phí	0.0
3.2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ	4.00
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10,593.80
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10,593.803
3.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	4,622.129
	Mục 6000 Tiền lương	2,500
	Mục 6100 Phụ cấp lương	1,050
	Mục 6300 Các khoản đóng góp	600
	Mục 6400 Các khoản thanh toán cho cá nhân	150
	Mục 6500 Dịch vụ công cộng	100
	Mục 6550 Vật tư văn phòng	19
	Mục 6700 khoán công tác phí	24
	Mục 6750 Chi phí thuê mướn	100
	Mục 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	79.290
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	1,928.412
	Trợ cấp tết	70.200
	KP hỗ trợ miễn giảm học phí, HP 2 buổi, hỗ trợ CP học tập	44.370
	Hỗ trợ nhân viên làm công tác y tế trường học	5.400

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
	KP thực hiện PC ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hoà nhập trong cơ sở giáo dục	119.322
	Hỗ trợ HP theo NQ 36/2023/NQ-HĐND	1,689.120
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	4,043.262
	Mục 6000 Tiền lương	592
	Mục 6100 Phụ cấp lương	114.45
	Mục 6300 Các khoản đóng góp	144
	Mục 6400 Các khoản thanh toán cho cá nhân	3,192.812